

Bản án số: 37/2019/DS-ST.

Ngày: 09-7-2019.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyễn.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Phạm Văn Nam.

+ Ông Nguyễn Chí Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2019/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Lê Thành S** - Sinh năm: 1982, địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:*

+ Chị **Nguyễn Thị T** - Sinh năm: 1975 (có mặt);

+ Anh **Trần Văn D** - Sinh năm: 1976 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/3/2019, bản tự khai ngày 17/4/2019, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là anh Lê Thành S trình bày:

Anh có cho anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị T vay các khoản tiền như sau:

Vào khoảng cuối năm 2016 đầu năm 2017 đến đầu năm 2018, anh S có cho chị Nguyễn Thị T vay nhiều lần tiền, sau này mới tổng cộng lại là 92.000.000đ (chín mươi hai triệu đồng). Anh đã nhiều lần yêu cầu nhưng anh D, chị T không trả được tiền nên vào ngày 30 tháng 02 âm lịch năm 2018 thì anh D, chị T mới ký vào tờ giấy tay ghi là đơn mượn tiền và có hứa là hàng tháng sẽ trả cho anh 4.000.000đ (bốn triệu đồng) nhưng cho đến nay thì anh D, chị T không có trả cho anh khoản

tiền nào. Đơn mượn tiền nêu trên thì do anh viết, chị T, anh D ký tên, ghi rõ họ tên vào đơn mượn tiền.

Vào đầu năm 2017, anh có cho anh Trần Văn D vay 59.000.000đ (năm mươi chín triệu đồng), thời hạn vay là một tháng, không có thỏa thuận lãi suất, không có làm giấy tờ gì. Do đến hạn mà anh D, chị T không trả tiền như đã thỏa thuận nên vào ngày 30 tháng 01 âm lịch năm 2018 thì anh D, chị T mới ký vào tờ giấy tay ghi là đơn mượn tiền và có hứa là hàng tháng sẽ trả cho anh 4.000.000đ (bốn triệu đồng) nhưng cho đến nay thì anh D, chị T không có trả cho anh khoản tiền nào. Đơn mượn tiền này thì do anh viết, chị T, anh D ký tên, ghi rõ họ tên vào đơn mượn tiền.

Anh S cho rằng chị T mượn tiền là để trả tiền nợ của gia đình và chị T có cho người khác vay lại. Riêng anh D mượn tiền là để trả nợ tiền thức ăn. Tổng số tiền mà anh D, chị T đã vay của anh là 151.000.000đ (một trăm năm mươi một triệu đồng). Anh yêu cầu anh D, chị T liên đới trả cho anh số tiền là 151.000.000đ (một trăm năm mươi một triệu đồng), không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải vào ngày 06/6/2019, bị đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Cách nay khoảng ba năm hoặc ba năm rưỡi thì chị có vay của anh S 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), không có thỏa thuận thời hạn trả, có thỏa thuận tiền lãi là 3.000đồng/ngày/một triệu đồng, chị có đóng tiền lãi được khoảng một năm thì không có đóng tiền lãi nữa, chị không xác định được tổng số tiền lãi đã đóng cho anh S là bao nhiêu tiền. Chị vay số tiền này là để phục vụ cho việc mua bán tại quán ăn và có cho người khác vay lại. Nay anh S cho rằng tổng số tiền mà chị còn thiếu anh S là 92.000.000đ (chín mươi hai triệu đồng) thì chị đồng ý, vì có khoảng thời gian chị không đóng tiền lãi thì anh S cho chị mượn tiền để đóng tiền lãi nên chị đồng ý là còn nợ anh S số tiền là 92.000.000đ (chín mươi hai triệu đồng). Sau này anh S có làm tờ giấy liên quan đến việc vay tiền do anh S viết, chị có ký tên vào tờ giấy do anh S viết, nhưng thực sự khi đó chị cũng không có xem nội dung tờ giấy đó vì giữa chị với anh S là không có mâu thuẫn gì và tin tưởng lẫn nhau.

Đối với lời trình bày của anh S về việc cho anh D vay 59.000.000đ (năm mươi chín triệu đồng) thì chị T cho rằng chị có biết anh D có vay tiền của anh S nhưng chị không rõ là bao nhiêu tiền.

Đối với đơn mượn tiền ghi ngày 30 tháng 01 năm 2018 âm lịch và ngày 30 tháng 02 năm 2018 âm lịch thì sau khi xem chữ ký ghi rõ họ tên của chị T và anh D thì chị T thừa nhận đó là chữ ký và chữ viết của chị và anh D.

Bị đơn là anh Trần Văn D vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và cũng không gửi cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của anh về những nội dung có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Anh Lê Thành S trình bày:

Đơn mượn tiền ghi ngày 30 tháng 02 năm 2018 âm lịch có ghi nhận việc chị Nguyễn Thị T có vay của anh số tiền là 92.000.000đ (chín mươi hai triệu đồng) nhưng thực chất số tiền mà anh cho chị T vay chỉ là 72.000.000đ (bảy mươi hai triệu đồng), cho vay nhiều lần, phần còn lại là tiền lãi, lãi suất thỏa thuận miệng là 2.750.000đ/tháng, thời gian cho vay kể từ cuối năm 2016 đầu năm 2017 đến đầu năm 2018. Chị T có trả được vài tháng tiền lãi nhưng anh không nhớ được là bao nhiêu tháng, không có trả khoản nợ gốc nào. Nay anh có thay đổi yêu cầu đối với khoản vay này là yêu cầu chị T, anh D phải trả số nợ gốc là 72.000.000đ (bảy mươi hai triệu đồng) và yêu cầu trả tiền lãi kể từ ngày 30 tháng 02 âm lịch năm 2018 cho đến ngày xét xử với mức lãi suất là 20%/năm;

Đối với đơn mượn tiền ghi ngày 30 tháng 01 năm 2018 âm lịch có ghi nhận nội dung anh Trần Văn D có vay của anh S số tiền là 59.000.000đ (năm mươi chín triệu đồng) nhưng thực chất số tiền mà anh cho anh D vay chỉ là 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng), phần còn lại là tiền lãi, lãi suất thỏa thuận miệng tính ra là khoảng 5%/tháng, thời gian cho vay kể từ đầu năm 2017. Anh D, chị T không có trả tiền lãi. Nay anh có thay đổi yêu cầu đối với khoản vay này là yêu cầu chị T, anh D phải trả số nợ gốc là 45.000.000đ (bốn mươi lăm triệu đồng) và yêu cầu trả tiền lãi kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2017 cho đến ngày xét xử với mức lãi suất là 20%/năm.

Chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chữ ký, chữ viết ghi họ tên trong các đơn mượn tiền ghi ngày 30 tháng 01 năm 2018 âm lịch và ngày 30 tháng 02 năm 2018 âm lịch là chữ ký, chữ viết của chị và anh Trần Văn D.

Đơn mượn tiền ghi ngày 30 tháng 02 năm 2018 âm lịch có ghi nhận việc chị có vay của anh S 92.000.000đ (chín mươi hai triệu đồng) nhưng thực chất số tiền mà chị vay của anh S chỉ là 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng) vào khoảng cuối năm 2016, sau đó chị có trả được 5.000.000đ (năm triệu đồng) còn nợ lại 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Chị và anh D đồng ý trả cho anh S 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) nợ gốc và chấp nhận trả tiền lãi theo yêu cầu của anh S kể từ ngày 30 tháng 02 âm lịch năm 2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 20%/năm.

Đối với đơn mượn tiền ghi ngày 30 tháng 01 năm 2018 âm lịch có ghi nhận nội dung anh Trần Văn D có vay của anh S số tiền là 59.000.000đ (năm mươi chín triệu đồng) nhưng thực chất anh D chỉ vay 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), phần còn lại là tiền lãi, nhưng chị không biết lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu phần trăm, thời gian vay vào khoảng cuối năm 2016 đầu năm 2017. Nay chị và anh D đồng ý trả số nợ gốc là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) và xin không trả tiền lãi đối với khoản vay này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Nguyên đơn có đơn khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản đối với bị đơn là chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn D có địa chỉ tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến

Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh Trần Văn D đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vẫn vắng mặt trong giai đoạn hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Trần Văn D là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Chị Nguyễn Thị T trình bày tổng số tiền chị và anh D vay của anh S chỉ là 95.000.000đ (chín mươi lăm triệu đồng), chị có trả được 5.000.000đ (năm triệu đồng) còn nợ lại 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) nhưng anh S không đồng ý với lời trình bày này của chị T mà cho rằng theo các đơn mượn tiền ghi ngày 30 tháng 02 năm 2018 âm lịch và ngày 30 tháng 01 năm 2018 âm lịch thì tổng số tiền chị T, anh D vay của anh là 151.000.000đ (một trăm năm mươi một triệu đồng) nhưng thực chất anh chỉ có cho chị T, anh D vay tổng số tiền là 117.000.000đ (một trăm mười bảy triệu đồng) bao gồm khoản vay 72.000.000đ theo đơn mượn tiền ghi ngày 30 tháng 02 năm 2018 âm lịch và 45.000.000đ theo đơn mượn tiền ghi ngày 30 tháng 01 năm 2018 âm lịch, khoản tiền chênh lệch còn lại là tiền lãi. Chị T, anh S không thống nhất với nhau về số nợ gốc của từng khoản vay, nhưng chị T thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi họ tên của chị và anh D trong hai đơn mượn tiền nêu trên là của chị và anh D, ngoài hai đơn mượn tiền thì các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở. Theo hai đơn mượn tiền này thì số tiền chị T, anh D vay của anh S lần lượt là 92.000.000đ và 59.000.000đ và đó là nợ gốc, không có nội dung nào thể hiện số tiền trên bao gồm cả tiền lãi. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh S khai nhận thực chất số tiền gốc anh cho chị T, anh D vay lần lượt là 72.000.000đ và 45.000.000đ, số tiền này là thấp hơn số tiền được ghi nhận trong hai đơn mượn tiền mà anh đã cung cấp nhưng đây là lời trình bày tự nguyện của anh tại phiên tòa, không ai ép buộc nên ghi nhận lời trình bày này của anh S. Việc chị T cho rằng có trả được cho anh S 5.000.000đ tiền nợ gốc nhưng anh S không thừa nhận và chị T không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên không chấp nhận lời trình bày này của chị T. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định đến thời điểm hiện nay chị T, anh D còn thiếu anh S hai khoản vay là 72.000.000đ và 45.000.000đ.

[3.2] Đối với khoản vay ghi nhận tại đơn mượn tiền ngày 30 tháng 02 âm lịch năm 2018 thì anh S yêu cầu chị T, anh D phải trả tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm (1,66%/tháng) tính từ ngày 30 tháng 02 âm lịch năm 2018 cho đến khi xét xử sơ thẩm, chị T đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của anh S và yêu cầu của anh S là phù hợp nên chấp nhận. Cụ thể phần tiền lãi được tính như sau: 72.000.000đ x 1,66%/tháng x 14 tháng 24 ngày = 17.689.000đ (mười bảy triệu sáu trăm tám mươi chín ngàn đồng).

[3.3] Đối với khoản vay ghi nhận tại đơn mượn tiền ngày 30 tháng 01 âm lịch năm 2018 thì anh S yêu cầu chị T, anh D phải trả tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm (1,66%/tháng) kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2017 cho đến ngày xét xử sơ

thẩm. Chị T thừa nhận khoản vay này là vào khoảng cuối năm 2016 đến đầu năm 2017 nhưng không thống nhất được với anh S về mức lãi suất cho vay nên căn cứ vào khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để buộc chị T, anh D phải trả tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Phần tiền lãi được tính như sau: 45.000.000đồng x 0,83%/tháng x 29 tháng 08 ngày = 10.931.000đ (mười triệu chín trăm ba mươi một ngàn đồng).

Như vậy, tổng số nợ gốc chị T, anh D phải trả cho anh S là 117.000.000đ (một trăm mười bảy triệu đồng) và tổng số tiền lãi là 28.620.000đ (hai mươi tám triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của anh S được chấp nhận nên anh S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Anh D, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5% của số tiền phải trả cho anh S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thành S. Cụ thể: Buộc anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Lê Thành S số nợ gốc là 117.000.000đ (một trăm mười bảy triệu đồng) và 28.620.000đ (hai mươi tám triệu sáu trăm hai mươi ngàn đồng) tiền lãi.

2/ Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh Lê Thành S có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị T chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị T phải liên đới chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1) Hoàn trả lại cho anh Lê Thành S số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 3.775.000đ (ba triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002373 ngày 27/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2) Buộc anh Trần Văn D và chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ liên đới nộp 7.281.000đ (bảy triệu hai trăm tám mươi một ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4/ Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Anh Lê Thành S, chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Trần Văn D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc

ngày bản án được niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng ngày kể từ ngày Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre nhận được bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

5/ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C;
- Phòng KTNV và T.H.A-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyễn